

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 246 /2022/DS-PT

Ngày: 17/6/2022

V/v tranh chấp QSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/12/2021, ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp dân sự Quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021 DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 198/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Võ Thị S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Đường H, khóm I, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại ủy quyền của bà Võ Thị S: Ông Lê Tùng C, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm i, phường I, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2020.

2. Võ Thị C, sinh năm 1967;

3. Võ Thị Tuyết H, sinh năm 1970;

4. Võ Văn K, sinh năm 1951;

Cùng địa chỉ: Đường H, khóm I, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

5. Võ Thị T, sinh năm 1958;

Địa chỉ cư trú: Đường H, khóm I, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, (*hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ - Bộ Công an*).

Người đại diện ủy quyền của các nguyên đơn bà Võ Thị C, bà Võ Thị Tuyết H, ông Võ Văn K, bà Võ Thị T là Bà Võ Thị S, sinh năm 1968; Địa chỉ: Đường H, khóm I, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018, ngày 20/7/2018 và ngày 04/3/2019);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Văn K và Võ Thị T là luật sư P – Công ty luật hợp danh A – Chi nhánh Đồng Tháp thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

6. Võ Văn S, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Đường H, khóm I, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

7. Võ Văn D, sinh năm 1954;

8. Võ Thị N, sinh năm 1956;

9. Võ Tấn P, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Đường N, khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của ông S, ông D, ông N và ông P là bà Võ Thị S, sinh năm 1968; Địa chỉ: Đường H, khóm I, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2021.

- Bị đơn: Nguyễn Thị Cẩm D, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Đường N, khóm i, phường A, tp H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư L - Văn phòng luật sư L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ: Đường V, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1956;

2. NLQ2, sinh năm 1988;

3. NLQ3, sinh năm 1990;

4. NLQ4, sinh năm 1997;

5. NLQ5, sinh ngày 19/8/2010;

Cùng địa chỉ: Khóm i, phường A, tp. H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ5 là chị NLQ3, sinh năm 1990; Địa chỉ: đường N, khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

6. NLQ6, sinh năm 1987;

7. NLQ7, sinh năm 2011;

Cùng địa chỉ: Khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của NLQ7: Anh NLQ2, sinh năm 1988 và chị NLQ6, sinh năm 1987; Cùng địa chỉ: đường N, khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

6. NLQ8, sinh năm 1985;

Địa chỉ: khóm i, phường A, tp H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của ông NLQ1, anh NLQ2, chị NLQ3, anh NLQ4, chị NLQ6, anh NLQ8 là bà Nguyễn Thị Cẩm D, sinh năm 1960; Địa chỉ: đường Nguyễn Đình Chiểu, khóm i, phường A, tp H, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2019, ngày 11/3/2019.

7. NLQ8, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khóm i, phường A, tp H, Đồng Tháp.

10. Ủy ban nhân dân thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật ông Phạm Tấn Đạt, chức vụ: Chủ tịch;

Người đại diện ủy quyền của ông Phạm Tấn Đạt là ông Nguyễn Văn Hậu – Phó Chủ tịch, theo văn bản ủy quyền ngày 03/12/2021;

- Người làm chứng:

1. NLC1, sinh năm 1951;

2. NLC2, sinh năm 1930;

3. NLC3, sinh năm 1955;

4. NLC4, sinh năm 1940;

Cùng địa chỉ: Khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

5. NLC5, sinh năm 1945;

6. NLC6, sinh năm 1950;

7. NLC7, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Khóm A, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

8. NLC8, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Khóm II, phường A, tp H, Đồng Tháp.

9. NLC9, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khóm I, phường A, thành phố H, Đồng Tháp.

(Có mặt: bà S, bà D, ông T; các đương sự còn lại vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Võ Thị S, ông Võ Văn S, ông Võ Văn D, ông Võ Văn N, ông Võ Tấn P là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn:

+ Bà Võ Thị S, bà S đồng thời là đại diện ủy quyền của các nguyên đơn bà Võ Thị C, bà Võ Thị Tuyết H, ông Võ Văn K, bà Võ Thị T trình bày:

Đất đang tranh chấp là của cụ cố ngoại tên Phạm Văn G được cấp bằng khoán điền thổ số 63, ngày 02/11/1942 để lại cho cụ bà nội Phạm Thị T. Cụ T

chết để lại cho cha bà là cụ Võ Văn Đ đứng tên đăng bộ ngày 28/8/1970, diện tích đất là 6.566m^2 (Sao lục họa - đồ ngày 16/9/1970).

Sau khi cha bà là cụ Võ Văn Đ chết thì mẹ là cụ Thái Thị M sử dụng, mục đích nuôi trồng thủy sản. Ngày 06/10/2006, cụ M được cấp quyền sử dụng đất diện tích $244,1\text{m}^2$, thửa 993, tờ bản đồ số 14.

Ngày 30/8/1997, cụ M cho bà D ở một nền đất ($05\text{m} \times 15\text{m}$) = 75m^2 , bà D đưa trước cho cụ M 04 chỉ vàng 24K để được ở trên đất chứ chưa xác định được giá đất nền nhà để bán cho bà D (vì năm 1997 cả lô đất số 71 diện tích 2.319m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, chỉ có giấy của chế độ cũ cấp) chứ chưa mua bán gì cho bà D.

Năm 2000, Nhà nước làm cầu H (thuộc đường H) nên nhà bà D và cụ M đều bị thấp so với mặt đường. Khoảng năm 2003 - 2004 bà D tự ý che mái trại bằng tre lá trên đất ao hầm của mẹ bà qua bên đường N để mua bán nước đá, nên ngày 14/3/2013 cụ M kêu bà làm đơn khởi kiện bà D tại UBND phường A, buộc bà D tháo dỡ mái trại trả đất. Sau đó cụ M bệnh, bà lo chăm sóc mẹ đến khi cụ M chết vào ngày 19/11/2013.

Ngày 14/11/2017, bà D xây nhà kiên cố trên đất của gia đình bà nên bà có làm tường trình gửi đơn đến Ủy ban phường, bà có nhiều lần gọi điện gặp ông M - địa chính và ông S - Phó Chủ tịch phường, tất cả đều trả lời là đã cho cán bộ đến lập biên bản dừng xây dựng, nhưng bà D vẫn tiếp tục xây dựng.

Nay các anh em bà cùng yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm D di dời toàn bộ nhà và vật kiến trúc để trả lại phần đất ngang trước $8,6\text{m}$, ngang sau $10,5\text{m}$, dài là $7,8\text{m}$ = $75,86\text{m}^2$ (đo thực tế $96,5\text{m}^2$) thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại khóm i, phường A, thành phố H.

Đối với căn nhà diện tích $05\text{m} \times 15\text{m}$ = 75m^2 tại đường H, khóm i, phường A, thị xã (nay là thành phố) H, các anh, em bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, bà S yêu cầu hộ bà D di dời tài sản, vật kiến trúc trả cho các nguyên đơn đất $96,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 do hộ bà Thái Thị M đứng tên quyền sử dụng đất tọa lạc đường N, khóm i, phường A, thành phố H (đối với phần đất chưa được cấp quyền sử dụng các nguyên đơn cam kết chỉ khởi kiện tại Tòa án, không khiếu nại cơ quan nào khác);

+ Bà Võ Thị S ủy quyền ông Lê Tùng C trình bày: Ông Chiến thống nhất theo lời trình bày, yêu cầu của bà S, không ý kiến khác.

+ Ông Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Tấn P có cùng ý kiến và yêu cầu của bà Võ Thị S, không ý kiến khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm D, bà D đồng thời là đại diện ủy quyền của người liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, và NLQ8 trình bày:

Năm 1987, vợ chồng bà có mua 01 nền đất của cụ Thái Thị M (nằm trên ao nuôi cá, cặp vách dưới nhà của cụ M), diện tích $5\text{m} \times 15\text{m} = 75\text{m}^2$, bà đã đưa tiền cho cụ M quy đổi ra vàng là 15 lượng vàng 24K 9T8, có sự chứng kiến của bà Tiên, ông P và bà S. Năm 1999, hai bên có làm giấy thỏa thuận mua bán được xác nhận của ông T là Ban nhân dân ấp A nay là khóm i, sự việc này các con cụ M và ông Phan Ngọc K là người giáp ranh chứng kiến, cầm mốc cho bà xây nhà. Khi xây nhà, mái nhà trước có cất lán ngang qua 0,5m phần đất của ông K nên ông K ngăn cản, lúc đó tổ công tác gồm 03 người của ấp A, có ông T cùng đi động viên ông K mới đồng ý cho bà cất nhà ở đến nay.

Phần đất giáp phía dưới phần đất cụ M bán cho bà là quán nước của ông NLC3 và vợ NLQ8 (con gái ông Phan Ngọc K), cặp theo đường Q (nay là đường N) đến đầu cầu sắt H. Năm 1995, ông K bán cho bà phần đất này có chiều ngang 3,5m (hướng Đông giáp đường H), chiều dài 12m (giáp lộ bờ kè hiện nay), chiều ngang đầu còn lại là 1,5m (hướng Tây giáp Trạm bơm), khi mua bán có làm giấy viết tay nhưng do sửa chữa nhà nhiều lần nên bị thất lạc giấy mua bán.

Năm 2000, bà nhờ ông K làm lại giấy mua bán lần 2 do anh NLC3 (con rể ông K viết hộ), ông K ký tên có cụ M chứng kiến. Sau khi mua bán xong, bà cất nhà gỗ để mua bán nước đá cây và đã sửa chữa nhà 05 lần, nhưng cụ M không tranh chấp gì đối với phần đất mua của ông K. Nếu các con cụ M kiện thì kiện ông NLC4 vì được ông K ủy quyền lại toàn bộ số đất nói trên và làm đại diện khi có xảy ra tranh chấp.

Năm 2000, khi đoàn đo đạc ranh đất của thị trấn H, huyện H đến để định vị ranh đất của ông NLC2, cụ M và ông Phan Ngọc K để bồi thường xây dựng Bến xe tải, tính từ ranh ông N đến phía dưới cột điện cũ là 7,33m (đây là đất của ông Phan Ngọc K), khi xây dựng Bến xe tải cụ M bị Thanh tra huyện H cưỡng chế về hành vi ngăn cản.

Ngày 06/10/2006 cụ M được cấp quyền sử dụng đất thừa 993, tờ bản đồ số 14, diện tích $244,1\text{m}^2$ đường Q (nay là đường N) là không đúng vị trí đất và trình tự thủ tục cấp quyền sử dụng đất là sai quy định, vì khi cán bộ đo đạc xác định ranh không có người ký giáp ranh. Thời điểm năm 2006, bà có nhà làm điểm bán nước đá, nhưng địa chính không làm thủ tục giải quyết tranh chấp giữa bà với cụ M theo đúng quy định, như vậy thì mới được cấp quyền sử dụng đất cho cụ M.

Đối với phần đất do bà Cẩm D nhận chuyển nhượng của ông Phan Ngọc K, nếu Tòa án buộc bà phải trả quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn, thì bà cũng không yêu cầu gì với ông K trong vụ án này, nếu sau này bà và ông K có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- Người liên quan:

+ NLQ8 trình bày: Đất tranh chấp là của cha bà tên Phan Ngọc K. Ông K có giấy sở hữu thời Pháp thuộc, những giấy tờ chế độ cũ này bà đã nộp cho Nhà

nước để được cấp quyền sử dụng diện tích đất khác. Khi ông K còn sống có cho vợ chồng bà cất căn nhà gỗ để con gái bà tên Trương Thị Thùy T bán nước mía. Hiện trạng đất thời điểm đó là 01 cái hầm, căn nhà cất trên một góc hầm bên phần đất của ông K. Vào năm 2000 con bà bệnh, bà đi làm ăn, cha bà mới lấy phần đất này bán cho bà D. Bà có nghe chồng bà là ông T nói lại là bán đất có làm giấy tay diện tích một đầu ngang 3,5m, một đầu ngang 1,5m, dài là 12m = 30m².

Quán nước của bà có diện tích 04m x 08m = 32m². Khi cất quán nước thì bà không biết ranh đất cha bà tới đâu nên cụ M (mẹ bà S) khiếu nại và yêu cầu đo đạc để xác định ranh đất giữa hai bên. Khi chính quyền đến đo thì quán nước của bà có lấn qua đất của cụ M một góc 0,5m, nên sau khi ông K bán đất cho bà D cũng chỉ bán chiều ngang một đầu 3,5m. Trước khi ông K bán đất cho bà D thì đất ông K chưa có quyền sử dụng (lúc này ông K đang tranh chấp với Nhà nước, vì đất quy hoạch nhưng chưa thống nhất bồi thường). Ông K chuyển nhượng cho bà D chỉ làm giấy tay và bà D bồi hoàn thành quả lao động cho ông K. Nếu sau này Nhà nước thu hồi thì bà D sẽ là người được nhận bồi hoàn.

Khoảng năm 1998, chính quyền địa phương có đo đạc lại phần đất giữa ông K và cụ M nhưng không cắm ranh. Trước khi ông K bán đất cho bà D thì bà D ở đối diện quán nước của bà. Khi đó Nhà nước làm bờ kè và giải tỏa các hộ dân sống dọc bờ kè, nên bà D mới hỏi mua đất của cụ M, khi mua bán thì bà không chứng kiến, nhưng nhân dịp đám giỗ cha bà có nói với bà là *“Trước đây nhà mình cất quán nước bằng gỗ xéo qua ranh đất cụ M 0,5m, cụ M khiếu nại và yêu cầu dỡ bỏ, nên bây giờ cụ M bán đất cho bà D ngang 05m, dài 15m nhưng khi cắm ranh thì phần cụ M bán cho bà D lấn qua đất của ông 0,5m thì ông không cho”*, cha bà còn nói: *“Nếu cụ Mừng bán ngang 05m thì kéo xuống qua bên đất cụ M, không được kéo lấn qua đất của ông”*. Khi ông K bán đất cho bà D thì đất là cái hầm cụ M có nuôi cá, hiện tại thì không còn nuôi cá nữa.

Nay các nguyên đơn yêu cầu hộ bà D trả đất 96,5m² thuộc một phần thửa 993, phần đất này là của cha bà đã bán cho bà D, nay bà không có yêu cầu và tranh chấp gì trong vụ án này. Nếu đất bị Nhà nước thu hồi và bồi thường thành quả thì bà D nhận và hưởng.

+ Ủy ban nhân dân thành phố H không ý kiến.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 29/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

- Buộc hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8) liên đới trả cho các ông, bà: Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P giá trị quyền sử dụng đất diện tích 45,4m² thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (đổi thành thửa 162, tờ bản đồ số 56) do hộ bà Thái Thị M đứng tên quyền sử dụng

đất, trong phạm vi từ mốc 1', mốc 2, mốc 3, mốc 3' và trở về mốc 1', đất tọa lạc tại khóm i, phường A, tp H, tỉnh Đồng Tháp thành tiền 217.920.000đồng.

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 51,1m², thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56 cho hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8), trong phạm vi từ mốc 1, mốc 1', mốc 3', mốc 4, mốc 5, mốc 6 và trở về mốc 1, đất tọa lạc tại khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P có đơn yêu cầu thi hành án, mà hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8) chưa thi hành xong số tiền 217.920.000đồng, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ7) có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 51,1m², thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56, trong phạm vi từ mốc 1, mốc 1', mốc 3', mốc 4, mốc 5, mốc 6 và trở về mốc 1, đất tọa lạc tại khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Các bên đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 45,4m², thuộc một phần thửa 993; tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 162, tờ bản đồ số 56) do hộ bà Thái Thị M đứng tên quyền sử dụng đất trong phạm vi từ mốc 1', mốc 2, mốc 3, mốc 3' và trở về mốc 1'; đất tọa lạc tại khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8) diện tích 45,4m², thuộc một phần thửa 993 thay đổi thành thửa 162, tờ bản đồ số 14 thay đổi thành tờ bản đồ số 56, thì hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8) có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác lập thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp quyền sử dụng diện tích 45,4m², thuộc một phần thửa 993 thay đổi thành thửa 162, tờ bản đồ số 14 thay đổi thành tờ bản đồ số 56, trong phạm vi từ mốc 1' mốc 2, mốc 3, mốc 3' và trở về mốc 1', đất tọa lạc khóm i, phường A, thành phố H.

Đề nghị UBND thành phố H thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 45,4m², thuộc một phần thửa 993 thay đổi thành thửa 162, tờ bản đồ số 14 thay đổi thành tờ bản đồ số 56 đã được cấp giấy quyền sử dụng đất cho hộ cụ Thái Thị M vào ngày 06/10/2006, để cấp lại cho hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8).

(Kèm sơ đồ đo đạc số 135 - 2018 ngày 05/10/2018 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) H và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) H; sơ đồ vị trí đất tranh chấp).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nhưng các ông bà không có đơn yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định nên không xem xét. Do đó, các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp (do bà S nộp và nộp thay) là 11.580.000đồng theo biên lai thu số 0005149 ngày 17/7/2018 và biên lai thu số 0005296 ngày 31/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) H, tỉnh Đồng Tháp; các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 11.280.000đồng.

Hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8, trong đó ông NLQ1 và bà Nguyễn Thị Cẩm D là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nhưng ông NLQ1 và bà Nguyễn Thị Cẩm D không có đơn yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định nên không xem xét) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng.

NLQ8, NLQ10 đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tổng cộng 3.149.000đồng.

Các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P phải chịu là 1.668.000đồng, đã nộp và chi xong.

Hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8) phải liên đới chịu là 1.481.000đồng; do các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P nộp và đã chi xong, nên hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D (gồm NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8) phải liên đới trả lại cho các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P số tiền 1.481.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 31/3/2021 các nguyên đơn bà Võ Thị S, ông Võ Văn S, ông Võ Văn D, ông Võ Văn N, ông Võ Tấn P kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Các nguyên đơn bà Võ Thị S, ông Võ Văn S, ông Võ Văn D, ông Võ Văn N, ông Võ Tấn P; người đại diện ủy quyền của ông S, ông D, ông P và bà Nhiều là bà Võ Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo buộc bị đơn di dời nhà trả đất 96,5m².

+ Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm Diêu vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý trả đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn dời nhà trả đất và bà S đồng ý hỗ trợ chi phí di dời số tiền 10.000.000đồng.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn, bị đơn và phát biểu đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Các nguyên đơn bà Võ Thị S, ông Võ Văn S, ông Võ Văn D, ông Võ Văn N, ông Võ Tấn P kháng cáo yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm Diêu trả đất 96,5m².

[1] Xét thấy, diện tích đất 96,5m (trong đó 45,4m² thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (*nay là thửa 162, tờ bản đồ số 56*) do hộ bà Thái Thị M đứng tên quyền sử dụng đất), phần còn lại 51,1m² thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56, chưa được cấp quyền sử dụng (viết tắt QSD); đất tọa lạc ấp A, thị trấn H (nay là phường A, thành phố H).

[2] Đất đang tranh chấp các nguyên đơn cho rằng có nguồn gốc của mẹ là cụ Thái Thị M (chết 2013) để lại. Khi cụ M còn sống, ngày 30/8/1997 có cho bà D ở một nền nhà diện tích 5m x 15m = 75m². Theo “Tờ thỏa thuận” ghi ngày 30/8/97 (*BL 26 – do bà S cung cấp*) nội dung cụ M cho bà D ở một nền nhà diện tích 75m², xét thấy văn bản này không có chữ ký của người cho ở và người ở, đồng thời bà D không thừa nhận ở nhờ trên đất cụ M. “Tờ thỏa thuận” ghi ngày 30/8/1997 (*BL 51- do bà D cung cấp*) nội dung bà D ở nhờ đất của cụ M, văn bản lập có xác nhận của Phó Trưởng ấp ông NLC1 ngày 01/12/1999. Bà D thừa nhận đất đang tranh chấp này có nguồn gốc của cụ M là mẹ của các nguyên đơn, nhưng đất là do bà nhận chuyển nhượng của cụ M vào năm 1987, bà đã đưa tiền cho cụ M quy đổi ra vàng là 15 lượng 24K. Việc trình bày này của bà D không

được bà S và các nguyên đơn thừa nhận nhưng bà D không có căn cứ chứng minh đã nhận chuyển nhượng đất và giao tiền cho cụ M nhận.

[3] Qua đo đạc thực tế phần đất đang tranh chấp thể hiện có diện tích $45,4m^2$. Căn cứ theo công văn số 91/CNVPĐKĐĐ ngày 11/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) H (BL 538) thì diện tích đất $45,4m^2$ đất trên thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 162, tờ bản đồ số 56) cấp cho hộ cụ Thái Thị M đứng tên QSD vào ngày 06/10/2006 nên xác định đất này là của cụ M (mẹ các nguyên đơn) là phù hợp.

[4] Đối với diện tích đất còn lại $51,1m^2$ thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56 (chưa được cấp QSD); Xét thấy bà S và các nguyên đơn cho rằng đất này có nguồn gốc của cụ M, bà D không thừa nhận nhưng các nguyên đơn không có căn cứ chứng minh. Bởi lẽ, đất tranh chấp bà D đã sử dụng từ năm 2000, mặc dù bà D cho rằng đất bà sử dụng là do lần đường N 01 phần, phần còn lại nhận chuyển nhượng của cụ Phan Ngọc K vào năm 1995, diện tích ngang trước $3,5m$ x ngang sau $1,5$ x dài $12m$ nhưng bà D không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất của cụ Phan Ngọc K. Khi nhận chuyển nhượng đất của cụ K giữa hai bên có làm giấy tay nhưng giấy bị thất lạc, ngày 22/12/2000 con rể cụ K là ông NLC3 viết lại dùm. Xét thấy, Tờ thỏa thuận mua bán ngày 22/12/2000 (BL 129) do ông T viết bằng giấy tay, không có công chứng, chứng thực theo quy định. Ông T khai có viết dùm tờ thỏa thuận này nhưng không có ký tên với tư cách là người làm chứng. Đối với người làm chứng là ông NLC4 thì cho rằng ông có chứng kiến việc chuyển nhượng đất giữa cụ K và bà D nhưng cũng không có ký tên trong tờ thỏa thuận này. Việc bà D trình bày có nhận chuyển nhượng đất của cụ K thì diện tích (ngang trước $3,5m$ x ngang sau $1,5m$ x dài $12m$) = $30m^2$ nhưng thực tế bà D đang sử dụng diện tích $96,5m^2$. Đồng thời, nội dung tờ thỏa thuận mua bán cũng không thể hiện được vị trí tứ cận giáp thửa đất nào, của ai nên không có căn cứ chứng minh đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của cụ Phan Ngọc K. Kể cả lời khai của người làm chứng như NLC4, NLC3, NLC2, NLC8, NLC1 đều khai nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phan Ngọc K nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Phía bà S cũng cung cấp người làm chứng như NLC5, NLC9, NLC7, NLC6 những người này đều trình bày đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Thái Thị M (đất tranh chấp là cái ao (hầm) nhưng cũng không biết kích thước, diện tích cái ao ra sao. Ngoài lời khai người làm chứng thì các đương sự đều không có tài liệu chứng cứ nào để xác định đất tranh chấp $51,1m^2$ có nguồn gốc của cụ M là mẹ các nguyên đơn, hoặc của cụ Phan Ngọc K.

[5] (Các văn bản ghi địa danh thị xã H nay được đổi là thành phố H);

Xét thấy, tại công văn số 701/UBND-HC ngày 03/6/2019 của UBND thị xã H cung cấp thông tin thể hiện: ... “*Diện tích tranh chấp $96,5m^2$ thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (đổi thành thửa 162, ở bản đồ số 56) được cấp QSD cho hộ bà Thái Thị M*”.... nhưng công văn số 91/CNVPĐKĐĐ ngày 11/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H thể hiện: Theo công văn số 1905/CNVPĐKĐĐ ngày 09/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai thị xã H cung cấp thì diện tích đất $96,5m^2$, tờ bản đồ số 14 (trong đó $45,5m^2$ thuộc thửa 993, diện tích $51,1m^2$ không thuộc thửa 993); đồng thời tại Công văn số 476/UBND – HC ngày 15/4/2020 của UBND thị xã H thì đối chiếu theo tờ bản đồ số 56 (tờ bản đồ số 56 được đo vẽ phân mảnh từ tờ bản đồ số 14) thì phần đất $51,1m^2$ thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56 và chưa được cấp giấy QSD đất. Cũng như tại công văn số 476/UBND-HC ngày 15/4/2020 của UBND thị xã H thể hiện: Diện tích đất tranh chấp $51,1m^2$ đối chiếu với bản đồ địa chính đang quản lý thuộc tờ bản đồ số 14, theo tờ bản đồ số 14 là không có thửa đất mà chỉ thể hiện phần đất đó thuộc đất giao thông (DGT); nhưng theo công văn số 575/UBND-HC ngày 23/3/2021 của UBND thành phố H cung cấp thông tin tại mục 2 của công văn thì: Theo bản đồ địa chính được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Tháp duyệt ngày 11/5/2009 có mục đích sử dụng là đất ở đô thị.

Do các nội dung cung cấp thông tin của các cơ quan có thẩm quyền là chưa thống nhất nhau, nên Tòa án cấp phúc thẩm đã có công văn số 1415/TA-DS ngày 26/12/2021 đề nghị làm rõ các nội dung này. Theo đó tại công văn số 936/UBND-HC ngày 12/4/2022 của UBND thành phố H đã xác nhận diện tích đất tranh chấp $51,1m^2$ thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 tương ứng một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56; đất này chưa có tên chủ sử dụng đất và chưa được cấp QSD. Từ đó, không có căn cứ chứng minh đất đã được cấp QSD cho cụ Thái Thị M như các nguyên đơn và bà S đã trình bày.

[6] Tại phiên tòa bà S, bà D xác nhận đất do cụ M cho bà D ở từ năm 2000. Quá trình sử dụng ban đầu bà D xây nhà tạm bằng tre lá thì gia đình bà S không ý kiến, sau đó có sửa chữa nhà nhiều lần đến năm 2017 bà D xây nhà kiên cố thì lúc này bà S tranh chấp báo chính quyền địa phương là ông M – Cán bộ địa chính phường và ông S – Phó Chủ tịch phường. Qua kiểm tra bà S chỉ làm đơn tranh chấp QSD đất và yêu cầu bà D di dời nhà mà không có việc tranh cãi khi bà D xây nhà và lập biên bản đình chỉ việc xây dựng của bà D. Nay mặc dù là đất có nguồn gốc của cụ M (mẹ các nguyên đơn) nhưng bà D đã ở sử dụng từ năm 2000 đến nay khoảng 22 năm, hiện bà D đã xây nhà kiên cố nếu di dời sẽ gây thiệt hại rất nặng nề cho bà D. Do vậy, tiếp tục bà D được ở trên đất nhưng buộc trả giá trị QSD đất cho các nguyên đơn là phù hợp.

[7] Về giá trị phần đất tranh chấp, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá năm 2018, nhưng nay bà S không có yêu cầu định giá lại.

Đất tranh chấp thửa 993 cấp QSD cho hộ cụ Thái Thị M ngày 06/10/2006, mục đích Đất nuôi trồng thủy sản, nhưng biên bản định giá ngày 30/10/2018 tính giá Đất ở đô thị và buộc hộ bà D trả giá trị đất cho bà S theo giá đất ODT là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của hộ bà D. Tuy nhiên, hộ bà D không kháng cáo và đồng ý kết quả định giá theo biên bản ngày 30/10/2018 nên Tòa không xem xét.

[8] Từ đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị S, ông Võ Văn S, ông Võ Văn D, ông Võ Văn N, ông Võ Tấn P; án sơ thẩm xử là có căn cứ nên giữ nguyên án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

[9] Xét thấy, án sơ thẩm nhận định bà D được sử dụng đất diện tích 45,4m² thuộc một phần thửa đất 993, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 162, tờ bản đồ số 56) nhưng phần quyết định không công nhận giao đất bà D sử dụng mà buộc hộ bà D trả giá trị quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn là chưa đầy đủ; Đồng thời, phần quyết định của án sơ thẩm tuyên quá rờn rã, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên nhằm đảm bảo bản án được thi hành.

Đối với án phí sơ thẩm, các đương sự tranh chấp QSD đất là tranh chấp tài sản có giá ngạch nhưng Tòa sơ thẩm buộc các đương sự nộp án phí không có giá ngạch là không phù hợp. Tuy nhiên, các đương sự không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử giữ nguyên phần chịu án phí của các đương sự.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông S, bà N, ông D là người cao tuổi, là đối tượng được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 của UBTVQH.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[12] Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, buộc hộ bà D trả đất diện tích 96,5m (trong đó 45,4m² thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 162, tờ bản đồ số 56) do hộ cụ Thái Thị M đứng tên quyền sử dụng đất; và 51,1m² thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56 (chưa được cấp QSD đất) và đồng ý hỗ trợ chi phí di dời 10.000.000đồng. Đề nghị này bà D không đồng ý và không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[13] Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn bà D đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Xét đề nghị này là phù hợp nên chấp nhận.

[14] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật và đề nghị: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Võ Thị S, ông Võ Văn S, ông Võ Văn D, ông Võ Văn N, ông Võ Tấn P giữ nguyên án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Võ Thị S, ông Võ Văn S, ông Võ Văn D, ông Võ Văn N và ông Võ Tấn P.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021 DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N và Võ Tấn P.

1. Công nhận hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8 được sử dụng đất diện tích 45,4m² thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (*đổi thành thửa 162, tờ bản đồ số 56*) do hộ cụ Thái Thị M đứng tên QSD đất, trong phạm vi từ mốc 1' - 2 - 3 - 3' - 1'; đất tọa lạc tại khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Buộc hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8 liên đới trả cho các ông, bà: Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P giá trị quyền sử dụng đất diện tích 45,4m² thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (*đổi thành thửa đất 162, tờ bản đồ số 56*) do hộ bà Thái Thị M đứng tên QSD đất, số tiền 217.920.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8 được QSD đất diện tích 51,1m² thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ số 56 theo phạm vi các mốc 1 - 1' - 3' - 4 - 5 - 6 - 1; đất tọa lạc tại khóm i, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đối với diện tích đất được giao theo quy định pháp luật.

4. Đề nghị UBND thành phố H thu hồi QSD đất diện tích 45,4m², thuộc một phần thửa 993, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa 162, tờ bản đồ số 56) đã cấp QSD đất cho hộ cụ Thái Thị M vào ngày 06/10/2006, để cấp lại cho hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D.

Kèm sơ đồ đo đạc số 135 - 2018 ngày 05/10/2018, sơ đồ vị trí đất tranh chấp (BL 165, 825) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) H và Biên bản xem xét, thẩm định ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) H.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nhưng các ông, bà không có đơn yêu cầu miễn án phí nên không xem xét. Do đó, các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P phải liên đới chịu là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp (do bà S nộp và nộp thay) là 11.580.000đồng theo biên lai thu số 0005149 ngày 17/7/2018 và biên lai thu số 0005296 ngày 31/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) H, tỉnh Đồng Tháp; các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P được hoàn trả số tiền còn lại là 11.280.000đồng.

Hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8 (trong đó NLQ1, bà D là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nhưng NLQ1, bà D không có đơn yêu cầu miễn án phí nên không xem xét) nên phải liên đới chịu án phí là 300.000đồng.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá số tiền 3.149.000đồng.

Các ông, bà Võ Văn K, Võ Thị T, Võ Văn S, Võ Văn D, Võ Thị N, Võ Thị S, Võ Thị C, Võ Thị Tuyết H, Võ Tấn P phải chịu là 1.668.000đồng (đã nộp và chi xong).

Hộ bà Nguyễn Thị Cẩm D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8 phải liên đới chịu là 1.481.000đồng.

Do các ông, bà K, T, S, D, N, S, C, H, P đã nộp tạm ứng và đã chi xong, nên hộ bà D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ8 phải liên đới trả lại cho các ông, bà K, T, S, D, N, S, C, H, P số tiền 1.481.000đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Các ông Võ Văn S, Võ Thị N, Võ Văn D được miễn án phí.

- Bà Võ Thị S, ông Võ Tấn P mỗi người phải chịu là 300.000đồng; nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0008922, 0008923 cùng ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H (bà S, ông P đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND tp. H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS tp H;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (*vh*).

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh